

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bút.

2. Bà Huỳnh Thị Kim Trúc Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị L** - Sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp VB, xã VT, huyện CL, tỉnh BT. Có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông **Tô Văn Tuấn K** - Sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp VB, xã VT, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 20/5/2020 nguyên đơn (bà Võ Thị L) có đơn xin giải quyết vắng mặt, nhưng tại đơn khởi kiện ngày 17/02/2020, văn bản trình bày ý kiến ngày 20/5/2020 bà L trình bày:

Năm 2001, bà L với ông K tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, nhưng đến khi sinh con đầu lòng năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã VT. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K cờ bạc, không lo làm ăn, không lo lắng vợ con nên thường xuyên gây gổ, dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L đã sống ly thân với ông K từ cuối năm 2019 đến nay mà không hàn gắn được.

Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông K có hai người con chung tên Tô Sang S, sinh ngày 18/01/2004 và Tô O, sinh ngày 03/4/2002 (đã trưởng thành đủ điều kiện nuôi sống bản thân nên bà L không yêu cầu Tòa giải quyết). Riêng cháu S hiện đang sống với bà L nhưng tùy theo nguyện vọng của cháu theo ai người đó nuôi, người không nuôi dưỡng không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Nợ chung: không có.

Bị đơn là ông K mặc dù được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông nhiều lần cố tình vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cho thấy cuộc sống hôn nhân của bà L với ông K đã có sự mâu thuẫn trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ:

[1]. Hội đồng xét xử xét thấy, do mâu thuẫn gia đình, bà L có đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với ông K nên đây là vụ kiện: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông K hiện đang cư trú tại ấp VB, xã VT, huyện CL, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông K nhiều lần cố tình vắng mặt không lý do dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét thấy, hôn nhân của bà L với ông K là tự nguyện tìm hiểu, quen biết nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VT, huyện CL, tỉnh BT năm 2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của bà L và ông K: Tại biên bản xác minh ngày 22/04/2020 của Tòa án có nội dung xác định cuộc sống kinh tế gia đình của bà L, ông K chỉ do bà L chăm lo và hiện tại bà L đã đi làm cùng hai người con. Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần mời ông K đến để tiến hành hòa giải, động viên, tạo điều kiện cho các bên hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng ông K vẫn cố tình vắng mặt không lý do, chứng tỏ hôn nhân của ông bà đã có sự rạn nứt và ông K không hề quan tâm gì đến quan hệ hôn nhân của ông bà. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà L là có cơ sở để chấp nhận.

Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: theo biên bản xác minh ngày 22/4/2020 cho thấy hiện cháu S do bà L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, tại biên bản hỏi ý kiến của con từ 7 tuổi trở lên ngày 05/6/2020 thì nguyện vọng của cháu S muốn sống với mẹ. Ông K mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông vẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến phản hồi gì về việc yêu cầu nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu S cần giao cháu cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận việc bà L không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Đối với người con chung là Tô O, sinh ngày 03/4/2002 đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: bà L cho rằng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các căn cứ trên xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với qui định của pháp luật nên chấp nhận.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-BTVQH14 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, buộc bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị L được ly hôn với ông Tô Văn Tuấn K. Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Giao cho bà L được quyền trực tiếp nuôi người con chung giữa bà với ông K là cháu Tô Sang S, sinh ngày 18/01/2004, bà L không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Đối với người con chung là Tô O, sinh ngày 03/4/2002 đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà L và ông K có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về án phí: Buộc bà Võ Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền bà L nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai số 0011067 ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT được chuyển sang án phí.

- Về quyền kháng cáo: Bà L, ông K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện CL;
- Phòng KTNV - THA TAND tỉnh BT;
- UBND xã VT;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

LÊ THỊ THÚY HẰNG